

**Phụ lục số 04/Appendix 04**  
**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**ANNUAL REPORT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 155 /2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)*  
*(Promulgated with the Circular No 155/2015/TT-BTC on October 06, 2015 of the Ministry of Finance guiding the Information disclosure on securities markets)*

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN/ANNUAL REPORT**  
**Công ty cổ phần xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng/Construction and infrastructure development joint stock corporation**  
**Năm báo cáo/Year: 2019**

**I. Thông tin chung/ General information**

**1. Thông tin khái quát/ General information**

Tên giao dịch/ *Trading name*: Công ty cổ phần xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng/ *Construction and infrastructure development joint stock corporation*

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số/ *Certificate of business registration No*: 055555

Vốn điều lệ/ *Charter capital*: 10.820.000.000 VND

Vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Owner's capital*: 10.820.000.000 VND

Địa chỉ/ *Address*: Cụm công nghiệp Vĩnh Niệm – Quận Lê Chân – Thành phố Hải Phòng

Số điện thoại/ *Telephone*: 0225.3870577

Số fax/ *Fax*: 0225.3870576

*Website*: www.cinde.com.vn

Mã cổ phiếu (nếu có)/ *Securities code (if any)*: CID

*Quá trình hình thành và phát triển/ Incorporation and development process*

*Quá trình hình thành và phát triển/ Foundation and development process*

- *Thành lập công ty*: Ngày 28/05/1999 Công ty được thành lập theo Quyết định số 876/QĐ-UB của UBND thành phố Hải Phòng về việc chuyển Xí nghiệp Xây dựng tổng hợp thành Công ty Cổ phần Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng.

*Các sự kiện khác/ Other events*

- *Niêm yết*: Công ty đã được chấp thuận đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà nội kể từ ngày 07 tháng 07 năm 2005 theo Quyết định số 02/QĐ-TTGDHN cấp ngày 07 tháng 07 năm 2005.

- *Niêm yết bổ sung*: Ngày 28 tháng 8 năm 2008 Công ty đã được chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu theo Quyết định số 299/QĐ-TTGDHN ngày 28 tháng 8 năm 2008 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà nội.

- *Chuyển niêm yết từ thị trường HNX sang thị trường UPCOM*: Theo QĐ số 193/QĐ-SGDHN ngày 29/3/2016 hủy niêm yết cổ phiếu CID trên thị trường HNX và QĐ số 270/QĐ-SGDHN ngày 29/4/2016 chấp thuận đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM, ngày giao dịch đầu tiên từ ngày 10/5/2016.

**2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/ Lines and locations of the business:**

- *Ngành nghề kinh doanh/ Lines of the business*:

+ Xây dựng các công trình Công nghiệp, dân dụng, công cộng, cơ sở hạ tầng.

+ Tư vấn Đầu tư xây dựng – Giám sát Công trình.

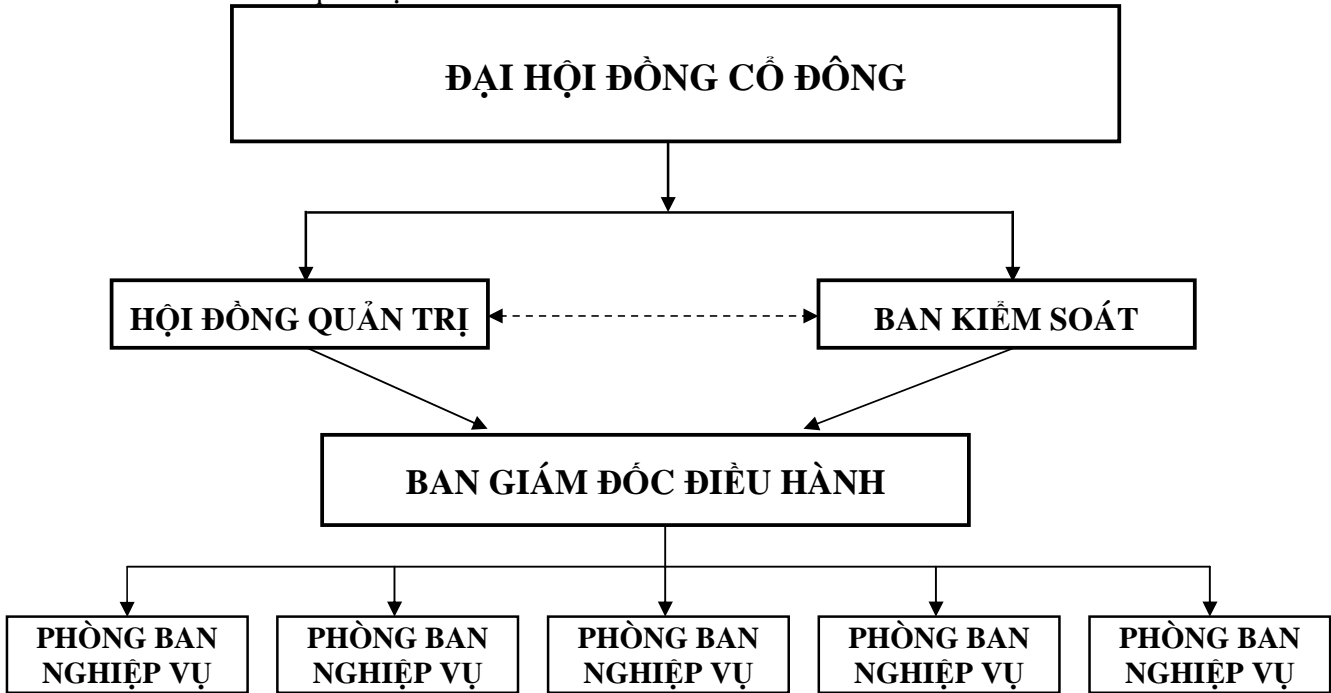
+ Kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu Công Nghiệp và Khu chế xuất.

+ Kinh doanh Bất động sản.

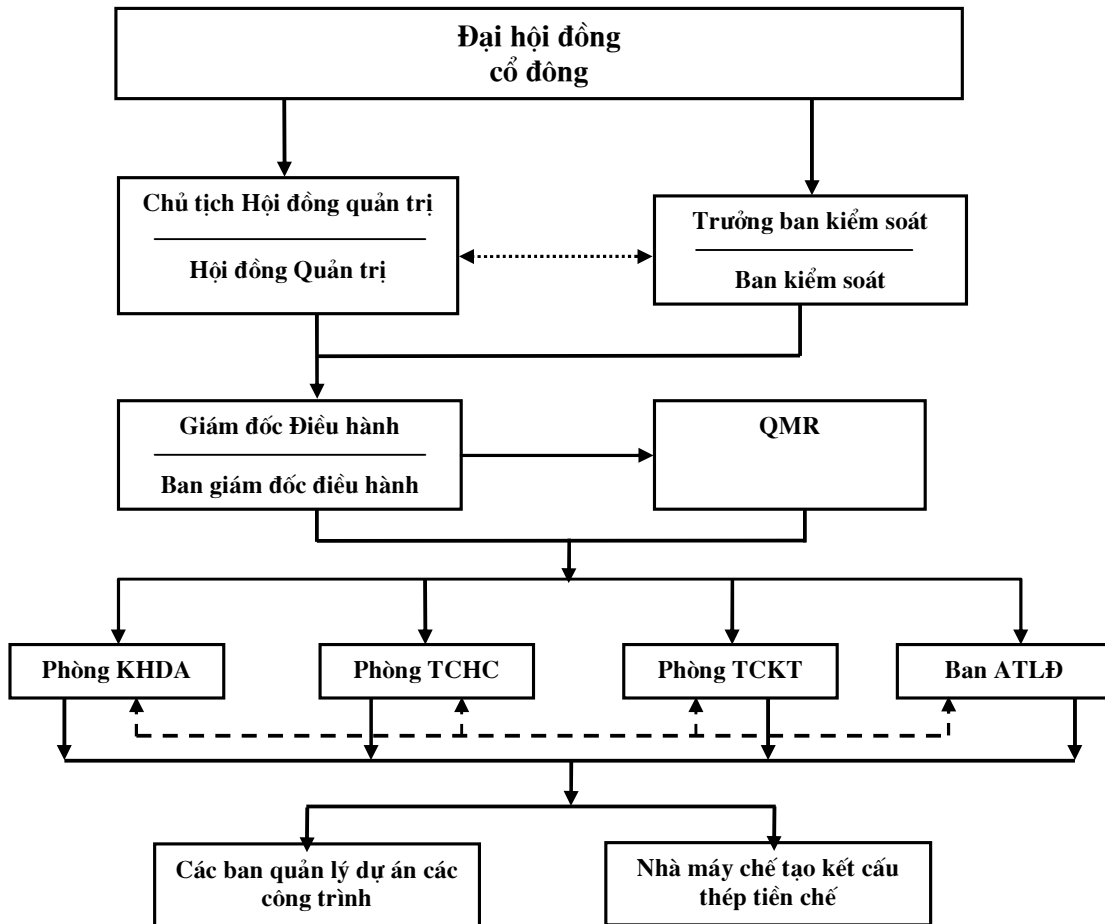
- *Địa bàn kinh doanh/ Location of business*: Thành phố Hải Phòng

**3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/ Information about governance model, business organization and managerial apparatus**

- Mô hình quản trị/ *Governance model.*



- Cơ cấu bộ máy quản lý/ *Management structure.*



Ghi chú:

QMR: Đại diện lãnh đạo chất lượng

KHDA: Kế hoạch dự án

TCHC: Tổ chức hành chính

TCKT: Tài chính kế toán

ATLĐ: An toàn lao động

- Các công ty con, công ty liên kết/ *Subsidiaries, associated companies*: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết/ *(Specify the names, addresses, major fields of production and business, paid-in charter capital, ownership rates of the Company in such subsidiaries, associated companies)*): Không có

#### 4. Định hướng phát triển/ *Development orientations*

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty/ *Main objectives of the Company*: Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Phát triển Doanh nghiệp thành tập đoàn đa ngành, hoạt động trên nhiều lĩnh vực: thương mại - sản xuất công nghiệp - kinh doanh bất động sản - dịch vụ tài chính - dịch vụ xây dựng...

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn/ *Development strategies in medium and long term*.

Công ty xác định nghề Xây dựng vẫn là một lĩnh vực tạo doanh thu chủ yếu cho công ty. Do vậy, việc nâng cao năng lực thi công vẫn là mục tiêu hàng đầu.

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty/ *Corporate objectives with regard to Corporate environment, society and community Sustainability*: Đảm bảo công ăn việc làm cho cán bộ công nhân viên, nâng cao thu nhập và ổn định cuộc sống cho cán bộ công nhân viên để người lao động yên tâm công tác phục vụ tốt hơn cho công việc.

5. Các rủi ro/ *Risks*: (Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường)/ *Specify the risks probably affecting the production and business operations or the realization of the Company's objectives, including environmental risks*: Các nhân tố như khủng hoảng kinh tế, lạm phát, chi phí đầu vào tăng cao, sự cạnh tranh không lành mạnh trên thị trường, nợ khó đòi và chiếm dụng vốn.

## II. Tình hình hoạt động trong năm/ *Yearly Operations*

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/ *Situation of production and business operations*

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm/ *Results of business operations in the year*: Nêu các kết quả đạt được trong năm.

Doanh thu: 4.371.540.000 đ

Cổ tức: 1.744 đ

#### 2. Tổ chức và nhân sự/ *Organization and Human resource*

- Danh sách Ban điều hành/ *List of the Board of Directors*: (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác/ *List, curriculum vitae and ownership percentage in voting shares and other securities issued by the Company of the General Director, Deputy General Directors, Chief Accountant and other managers*).

STT	Họ tên	Chức vụ	Tóm tắt lý lịch	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết	Ghi chú
a.	Trần Duy Hải	Giám đốc	(Xem Bản Cáo Bạch)	51,084%	
b.	Trần Hải Nguyên Long	Phó giám đốc	(Xem Bản Cáo Bạch)	7,288%	
c.	Nguyễn Văn Thiết	Phó giám đốc	(Xem Bản Cáo Bạch)	0,028%	
d.	Tạ Xuân Hoàn	Kế toán trưởng	Tháng 6/2017 được bổ nhiệm giữ chức vụ Kế toán trưởng.	0,0	

- Những thay đổi trong ban điều hành/ *Changes in the Board of Management*: (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm)/( *List the changes in the Board of Management of the year*): Không có thay đổi

- Số lượng cán bộ, nhân viên: Tổng số 10 người. Về chính sách đối với người lao động: Công ty thực hiện theo Luật lao động và những quy định có liên quan của Nhà nước.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án/ *Investment activities, project implementation*

- a) Các khoản đầu tư lớn/ *Major investments*: Không có.  
 b) Các công ty con, công ty liên kết/ *Subsidiaries, associated companies*: Không có

4. *Tình hình tài chính/ Financial situation*

a) *Tình hình tài chính/ Financial situation*

<b>Chỉ tiêu/ <i>Financial Figure</i></b>	<b>Năm/Year 2018</b>	<b>Năm/Year 2019</b>	<b>% tăng giảm/ % change</b>
* <i>Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/ Applicable for organization other than credit institutions and non-bank financial institutions:</i>			
Tổng giá trị tài sản/ <i>Total asset</i>	8.300.861.144	9.926.529.193	
Doanh thu thuần/ <i>Net revenue</i>	4.191.540.000	4.371.540.000	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ <i>Profit from operating activities</i>	1.784.901.099	1.437.262.394	
Lợi nhuận khác/ <i>Other profits</i>	(921.216.517)	182.297.735	
Lợi nhuận trước thuế/ <i>Profit before tax</i>	863.684.582	1.619.560.129	
Lợi nhuận sau thuế/ <i>Profit after tax</i>	863.684.582	1.619.560.129	
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức/ <i>Payout ratio</i>	930	1.744	
* <i>Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/ Applicable to credit institutions and non-bank financial institutions:</i>			
Tổng giá trị tài sản/ <i>Total asset</i>			
Doanh thu/ <i>Revenue</i>			
Thuế và các khoản phải nộp/ <i>Taxes and payables</i>			
Lợi nhuận trước thuế/ <i>Before tax profit</i>			
Lợi nhuận sau thuế/ <i>After tax profit</i>			

- Các chỉ tiêu khác/ *other figures*: Không có

b) *Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/ Major financial benchmarks:*

<b>Chỉ tiêu/ <i>Benchmarks</i></b>	<b>Năm/Year 2018</b>	<b>Năm/Year 2019</b>	<b>Ghi chú/Note</b>
1. <i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/ Solvency ratio</i> + Hệ số thanh toán ngắn hạn/ <i>Current ratio:</i> Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn ( <i>Short term Asset/Short term debt</i> ) + Hệ số thanh toán nhanh/ <i>Quick ratio:</i> <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn <u>Short term Asset - Inventories</u> <u>Short term Debt</u>	2,692	2,900	
2. <i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn/ capital structure Ratio</i> + Hệ số Nợ/Tổng tài sản ( <i>Debt/Total assets ratio</i> ) + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu ( <i>Debt/Owners' Equity ratio</i> )	19,288%	16,1905%	
3. <i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/ Operation capability Ratio</i> + Vòng quay hàng tồn kho/ <i>Inventory turnover:</i> Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân ( <i>Cost of goods sold/Average inventory</i> )	1,197	1,3305	

Doanh thu thuần/Tổng tài sản ( <i>Net revenue/ TotalAssets</i> )	0,149	0,4404	
<b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ Target on Profitability</b>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần ( <i>profit after tax/ Net revenue Ratio</i> )	20,605%	37,0478%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu ( <i>profit after tax/ total capital Ratio</i> )	12,891%	19,467%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản ( <i>profit after tax/ Total assets Ratio</i> )	10,405%	16,315%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần ( <i>Operating profit/ Net revenue Ratio</i> )	42,583%	32,878%	
.....			

Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/*For credit institutions and non-bank financial institutions:*

<b>Chỉ tiêu/Figures</b>	<b>Năm/Year X-1</b>	<b>Năm/Year X</b>	<b>Ghi chú/Note</b>
<b>1. Quy mô vốn/ Capital scale</b>			
- Vốn điều lệ/ Charter Capital			
- Tổng tài sản có/ Total assets			
- Tỷ lệ an toàn vốn/ Capital adequacy ratio			
<b>2. Kết quả hoạt động kinh doanh/ Operating results</b>			
- Doanh số huy động tiền gửi/ Cash deposits			
- Doanh số cho vay/Lendings			
- Doanh số thu nợ/Debt collection			
- Nợ quá hạn/ Outstanding debts			
- Nợ khó đòi/Bad debt			
- Hệ số sử dụng vốn/ Incremental Capital Output Ratio			
- Tỷ lệ nợ bảo lãnh quá hạn/Tổng số dư bảo lãnh(Overdue outstanding underwritten debt/ Total outstanding debt Ratio)			
- Tỷ lệ nợ quá hạn/Tổng dư nợ (Overdue outstanding debts/ Total debt Ratio)			
- Tỷ lệ nợ khó đòi/Tổng dư nợ (Bad debt/ Total debt Ratio)			
<b>3. Khả năng thanh khoản/ Solvency</b>			
- Khả năng thanh toán ngay/Short term solvency			
- Khả năng thanh toán chung/ General solvency			

**5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Shareholders structure, change in the owner's equity.**

a) **Cổ phần/Shares:**

- Tổng số cổ phần: 1.082.000 cổ phần.
- Loại cổ phần lưu hành: Cổ phiếu phổ thông.
- Số cổ phần chuyển nhượng tự do: 1.082.000 cổ phần.

b) **Cơ cấu cổ đông/Shareholders structure:** Phân loại theo tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ)

Cổ đông lớn:

1. Ông Trần Duy Hải, chủ tịch HĐQT-giám đốc, nắm giữ 552.726cp, chiếm 51,084%.

2. TCT Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước SCIC, nắm giữ 97.632cp, chiếm 9,02%.

3. Ông Trần Hải Nguyên Long, Ủy viên HĐQT, Phó giám đốc, nắm giữ 78.860cp, chiếm 7,288%.

Cổ đông nhỏ: Gồm có các cá nhân và tổ chức trong và ngoài nước có tỉ lệ sở hữu dưới 5%: tổng số cổ phần: 231.282cp, chiếm 23,87%

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Change in the owner's equity*: (Không đổi)

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ/ *Transaction of treasury stocks*:

- Tổng số cổ phiếu quỹ hiện tại: 153.500 cổ phiếu.

- Trong năm 2019 không có giao dịch cổ phiếu quỹ.

e) Các chứng khoán khác/ *Other securities*: (Không có)

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/ *Report related impact of the Company on the environment and society*

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu/ *Management of raw materials*:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm/ *The total amount of raw materials used for the manufacture and packaging of the products as well as services of the organization during the year*.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức/ *The percentage of materials recycled to produce products and services of the organization*.

6.2. Tiêu thụ năng lượng/ *Energy consumption*:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp/ *Energy consumption - directly and indirectly*.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả/ *Energy savings through initiatives of efficiently using energy*.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này/ *The report on energy saving initiatives (providing products and services to save energy or use renewable energy); report on the results of these initiatives*.

6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)/ *Water consumption (water consumption of business activities in the year)*

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng/ *Water supply and amount of water used*.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng/ *Percentage and total volume of water recycled and reused*.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/ *Compliance with the law on environmental protection*:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ *Number of times the company is fined for failing to comply with laws and regulations on environment*.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ *The total amount to be fined for failing to comply with laws and regulations on the environment*.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động/ *Policies related to employees*

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động/ *Number of employees, average wages of workers*.

Tổng số cán bộ, nhân viên: 10 người.

Mức lương trung bình: 5,5 triệu đồng/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động/ *Labor policies to ensure health, safety and welfare of workers*.

Công ty đảm bảo mọi khoản phúc lợi cho người lao động theo đúng quy định Pháp luật.

c) Hoạt động đào tạo người lao động/ *Training employees*: Không đào tạo

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương/ *Report on responsibility for local community*: Công ty không tham gia các hoạt động cộng đồng

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN/ *Green capital market activities under the guidance of the SSC*: Không có

### **III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/ Report and assessment of the Board of Management (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty/the Board of Management reports and assesses on the situation in all aspects of the Company)**

Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau/*The Board of Management's reports and assessments shall include at least the following contents:*

#### **1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/ Assessment of operating results**

Năm 2019 Công ty thực hiện đạt:

- + Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là 4.371.540.000 đ.
- + Lãi cơ bản trên cổ phiếu là 1.744 đ
- + Doanh thu tài chính đạt là 75.489.897 đ
- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời chi tiết là:
  - + Hệ số lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần là 37,0478 %
  - + Hệ số lợi nhuận sau thuế /vốn chủ sở hữu là 19,467 %
  - + Hệ số lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản là 16,315 %

#### **2. Tình hình tài chính/ Financial Situation**

##### **a) Tình hình tài sản/ Assets**

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản, nợ phải thu xấu, tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh)/ *Analysis of the asset, changes in assets (analysis, assessment of the efficiency of assets usage, bad liabilities, bad assets that affect business results):* Năm 2019 công ty còn tổng phải thu khách hàng là 265.873.420 đ.

##### **b) Tình hình nợ phải trả/ Liabilities**

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ/ *Current debts, major changes of debts.* Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay/ *Analysis of outstanding debts, impact of the exchange rate changes on operating results of the company, and the cost of borrowing to the company's results:* Công ty không chịu ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá đến kết quả kinh doanh vì các giao dịch phát sinh chủ yếu bằng đồng Việt Nam. Công ty không chịu ảnh hưởng của chênh lệch lãi vay do công ty không có các khoản vay và nợ phải chịu lãi.

**3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý/ Improvements in organizational structure, policies, management.**

#### **4. Kế hoạch phát triển trong tương lai/ Development plans in the future**

**5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)- (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần)/Explanation of the Board of Directors for auditor's opinions (if any) – (In case the auditor's opinions are not absolutely approved).**

**6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty/ Assessment Report related to environmental and social responsibility of company**

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)/ *Review concerning the environmental indicators (water consumption, energy, emissions ...).*

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động/ *Review concerning the problems of workers*

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương/ *Review concerning corporate responsibility towards the local community*

### **IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)/Assessments of the Board of Management on the Company's operation (for joint stock companies)**

**1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội/ Assessments of the Board of Management on the Company's operation, including the assessment related to environmental and social responsibilities.**

Trong năm 2019 công ty vẫn giữ vững và ổn định hoạt động kinh doanh. Đảm bảo đời sống cán bộ nhân viên ổn định, lương và các khoản phụ cấp hàng tháng đều đầy đủ. Nộp ngân sách và các khoản thuế nộp kịp thời, đúng hạn, không nợ thuế và các khoản thu khác của Nhà nước cũng như không vay nợ Ngân hàng, nợ các đối tác khác.

**2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty/Assessment of Board of Directors on Board of Management' performance**

Công ty vẫn giữ vững và ổn định các hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo thu nhập và đời sống của người lao động. Kết quả này là một nỗ lực cố gắng rất lớn của Ban giám đốc.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị/ *Plans, orientations of the Board of Directors*

Hội đồng quản trị xác định nguồn doanh thu chủ yếu của Công ty vẫn là từ các hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng, do đó cần đẩy mạnh công tác khai thác thị trường trong lĩnh vực này.

**V. Quản trị công ty/Corporate governance** (Tổ chức không phải là tổ chức niêm yết không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này)/*Non-listed organizations are not obliged to disclose the information in this Section*).

1. Hội đồng quản trị/ *Board of Directors*

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị/*Members and structure of the Board of Directors*:

STT	Họ tên	Chức vụ/Vị trí	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết	Ghi chú
a.	Trần Duy Hải	Chủ tịch HĐQT/ Giám đốc điều hành	51,084%	
b.	Hoàng Cảnh	Phó Chủ tịch HĐQT/ Thành viên độc lập	0,111%	
c.	Trần Hải Nguyên Long	Thành viên HĐQT/ Phó giám đốc kinh doanh	7,288%	
d.	Nguyễn Văn Thiết	Thành viên HĐQT/ Phó giám đốc thi công	0,028%	
e.	Trần Thị Bảo Long	Thành viên HĐQT/ Thành viên độc lập	0,0%	

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị/*The committees of the Board of Director*: Không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị/*Activities of the Board of Directors*:

STT	Ngày họp HĐQT	Tỷ lệ tham dự các thành viên HĐQT	Nội dung, kết quả	Ghi chú
1	12-03-2019	100%	Thông qua BCTC năm đã kiểm toán Kế hoạch ĐHCĐ thường niên	
2	12-6-2019	100%	Sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm và kế hoạch 6 tháng cuối năm	

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập/*Activities of independent members of the Board of Directors*: Không có

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: Không có

2. Ban Kiểm soát/ *Board of Supervisors*

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát/*Members and structure of the Board of Supervisors*:

STT	Họ tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết	Ghi chú
1	Trần Quốc Điền	Trưởng ban kiểm soát	0,020%	
2	Vũ Trọng Hiệp	Ủy viên	0,055%	
3	Phạm Ánh Dương	Ủy viên	0,092%	

b) Hoạt động của Ban kiểm soát/*Activities of the Board of Supervisors*:

STT	Ngày họp	Nội dung/Kết quả	Ghi chú
1	Ngày 11/6/2019	Kiểm tra, tra soát các khoản đầu tư, chi tiêu 6 tháng đầu năm 2019.	
2	Ngày 15/12/2019	Kiểm tra sổ sách, chứng từ kế toán năm 2019	

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/ *Transactions, remunerations and interests of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors*

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích/*Salary, rewards, remuneration and benefits*:

STT	Họ tên	Chức vụ/Vị trí	Tiền lương	Ghi chú
-----	--------	----------------	------------	---------



1	Trần Duy Hải	Giám đốc điều hành	20.000.000/Tháng
2	Trần Hải Nguyên Long	Phó giám đốc kinh doanh	15.000.000/Tháng
3	Tạ Xuân Hoàn	Kế toán trưởng	9.000.000/Tháng

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ/ *Transactions of internal shareholders*: Không có.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ/ *Contracts or transactions with internal shareholders*: Không có

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty/ *Implementation of regulations on corporate governance*: Thực hiện tuân thủ theo đúng Điều lệ Công ty, Quy chế quản trị công ty và các văn bản pháp luật của Nhà nước có liên quan.

**VI. Báo cáo tài chính/ *Financial statements***

1. *Ý kiến kiểm toán/ Auditor's opinions*: (Chi tiết cụ thể xem Báo cáo tài chính 2019 đã được kiểm toán)

2. *Báo cáo tài chính được kiểm toán/Audited financial statements* (Chi tiết cụ thể xem Báo cáo tài chính 2019 đã được kiểm toán).

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY  
CONFIRMATION BY THE COMPANY'S LEGAL REPRESENTATIVE**



**CHỦ TỊCH HĐQT  
TRẦN DUY HẢI**